

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Vv công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển hệ Liên thông Đại học Chính quy đợt 1 năm 2016**

### **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2016 TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 66/2001/QĐ/TTg ngày 26/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận Tải Tp Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ Chính quy 2015 (Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học tại Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 05/08/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quyết định số 01/QĐ-ĐHGTVT ngày 04/01/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải Tp. Hồ Chí Minh về việc “Thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ Chính quy năm 2016”;

Căn cứ quyết định số 63/ĐHGTVT-HĐTS ngày 01/02/2016 của Chủ tịch hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng Chính quy 2016 trường Đại học Giao thông vận tải Tp. Hồ Chí Minh về việc “Phê duyệt điểm trúng tuyển hệ Liên thông Đại học Chính quy đợt 1 năm 2016”;

Căn cứ kết quả kỳ thi tuyển sinh hệ Liên thông Đại học chính quy đợt 1 năm 2016 Trường Đại học Giao thông vận tải TP. HCM;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - UV Thường trực Hội đồng Tuyển sinh,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**ĐIỀU 1.** Công nhận 142 thí sinh trúng tuyển vào hệ Liên thông Đại học chính quy đợt 1 năm 2016, bao gồm: **08 thí sinh ngành Kỹ thuật Cơ khí, 65 thí sinh ngành Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông, 44 thí sinh ngành Kỹ thuật Công trình xây dựng, 12 thí sinh ngành Kinh tế xây dựng, 13 thí sinh ngành Kinh tế vận tải** (có danh sách kèm theo).

**ĐIỀU 2.** Giao cho phòng Tuyển sinh phối hợp với các đơn vị liên quan thông báo cho thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học đúng quy định.

**ĐIỀU 3.** Các Ông/Bà Trưởng phòng Đào tạo, Tuyển sinh, CTCT-QLSV, Kế hoạch - Tài vụ, Trưởng các khoa Công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu TC-HC, Đào tạo



**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2016**  
**NGÀNH: KINH TẾ XÂY DỰNG**

(Kèm theo quyết định số: **64** /ĐHGTVT-HĐTS ngày **01** tháng **02** năm 2016)

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
1	LT361	Phòng 11	Nguyễn Quang Vũ	Nam	27/08/1993	D580301	8.50	9.50	8.75	26.75	
2	LT359	Phòng 11	Trần Ngọc Tuấn	Nam	11/02/1994	D580301	8.25	9.75	8.00	26.00	
3	LT333	Phòng 11	Lê Minh Chí	Nam	14/03/1994	D580301	9.25	9.50	5.75	24.50	
4	LT336	Phòng 11	Lê Công Hiền	Nam	20/10/1993	D580301	7.50	9.25	7.50	24.25	
5	LT343	Phòng 11	Trần Hoài Nguyên	Nam	02/09/1993	D580301	9.50	8.75	5.00	23.25	
6	LT356	Phòng 11	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	02/06/1992	D580301	6.25	9.25	7.50	23.00	
7	LT357	Phòng 11	Nguyễn Thị Trang	Nữ	15/12/1994	D580301	8.25	6.75	5.50	20.50	
8	LT351	Phòng 11	Nguyễn Thu Thanh	Nữ	06/09/1993	D580301	6.25	9.00	5.00	20.25	
9	LT334	Phòng 11	Phạm Công Chính	Nam	13/10/1994	D580301	8.25	6.25	5.50	20.00	
10	LT338	Phòng 11	Trương Quốc Hòa	Nam	12/09/1994	D580301	5.00	7.50	7.50	20.00	
11	LT345	Phòng 11	Lương Quốc Pháp	Nam	16/02/1993	D580301	5.00	7.25	7.50	19.75	
12	LT341	Phòng 11	Phạm Hoàng Ngọc My	Nữ	03/06/1988	D580301	5.00	5.00	5.50	15.50	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Đông Văn Hương*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2016**  
**NGÀNH: KINH TẾ VẬN TẢI**

(Kèm theo quyết định số: 64 /ĐHGTVT-HĐTS ngày 01 tháng 02 năm 2016)

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
1	LT379	Phòng 12	Phạm Thị Như Ngọc	Nữ	09/12/1994	D840104	7.75	9.50	9.00	26.25	
2	LT364	Phòng 12	Nguyễn Ngọc Cường	Nam	25/10/1993	D840104	8.75	9.25	8.00	26.00	
3	LT378	Phòng 12	Nguyễn Hoài Nam	Nam	18/12/1993	D840104	8.00	9.00	8.00	25.00	
4	LT374	Phòng 12	Đoàn Thị Phương Lan	Nữ	16/08/1994	D840104	9.00	8.25	7.50	24.75	
5	LT377	Phòng 12	Nguyễn Thị Mây	Nữ	25/08/1994	D840104	8.50	7.75	6.25	22.50	
6	LT384	Phòng 12	Ngô Thị Quyên	Nữ	15/09/1993	D840104	6.50	8.00	8.00	22.50	
7	LT366	Phòng 12	Phan Đại Dũng	Nam	20/11/1994	D840104	6.25	7.25	8.75	22.25	
8	LT372	Phòng 12	Trần Mai Hương	Nữ	05/08/1993	D840104	7.50	7.25	7.50	22.25	
9	LT386	Phòng 12	Trương Ngọc Sang	Nam	03/05/1994	D840104	6.75	9.00	6.00	21.75	
10	LT390	Phòng 12	Đinh Thị Cẩm Tú	Nữ	31/03/1993	D840104	6.25	7.50	7.75	21.50	
11	LT382	Phòng 12	Trần Vũ Phong	Nam	09/09/1993	D840104	5.50	7.75	7.00	20.25	
12	LT381	Phòng 12	Phan Thị Nông	Nữ	20/07/1991	D840104	6.75	6.00	6.50	19.25	
13	LT367	Phòng 12	Nguyễn Quang Duy	Nam	27/06/1992	D840104	5.00	6.25	7.50	18.75	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Đông Văn Hương*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2016**  
**NGÀNH: KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo quyết định số: **64** /ĐHGTVT-HĐTS ngày **01** tháng **02** năm 2016)

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
1	LT119	Phòng 04	Bùi Văn Thành	Nam	26/06/1993	D580201	9.25	9.50	8.75	27.50	
2	LT032	Phòng 02	Nguyễn Hoàng Chương	Nam	09/02/1993	D580201	10.00	9.00	8.25	27.25	
3	LT140	Phòng 05	Võ Hà Triệu	Nam	05/02/1990	D580201	10.00	9.50	7.50	27.00	
4	LT042	Phòng 02	Phạm Bá Dậu	Nam	01/03/1993	D580201	9.25	8.75	8.50	26.50	
5	LT161	Phòng 05	Nguyễn Thanh Vương	Nam	02/08/1993	D580201	10.00	9.25	7.00	26.25	
6	LT084	Phòng 03	Nguyễn Trần Ngọc Minh	Nam	02/03/1994	D580201	8.50	8.75	8.75	26.00	
7	LT121	Phòng 04	Nguyễn Quốc Thành	Nam	18/01/1993	D580201	8.00	9.00	8.75	25.75	
8	LT127	Phòng 04	Đình Bảo Thi	Nam	27/01/1992	D580201	7.75	8.50	8.75	25.00	
9	LT148	Phòng 05	Võ Minh Tuấn	Nam	20/11/1991	D580201	8.00	9.00	8.00	25.00	
10	LT081	Phòng 03	Ngô Văn Lượng	Nam	17/12/1994	D580201	7.75	8.75	8.25	24.75	
11	LT160	Phòng 05	Nguyễn Minh Vương	Nam	06/05/1994	D580201	8.50	8.75	7.50	24.75	
12	LT100	Phòng 04	Lê Bảo Quốc	Nam	11/11/1994	D580201	9.75	9.50	5.25	24.50	
13	LT107	Phòng 04	Nguyễn Anh Tài	Nam	10/09/1991	D580201	9.00	9.00	6.50	24.50	
14	LT156	Phòng 05	Ngô Hoàng Vũ	Nam	16/05/1993	D580201	8.50	8.00	8.00	24.50	
15	LT067	Phòng 03	Trần Nguyên Khải	Nam	20/07/1993	D580201	9.00	9.75	5.50	24.25	
16	LT126	Phòng 04	Nguyễn Anh Thế	Nam	24/05/1993	D580201	8.50	8.75	7.00	24.25	
17	LT027	Phòng 02	Trương Quốc Bảo	Nam	07/01/1993	D580201	8.50	8.00	7.50	24.00	
18	LT041	Phòng 02	Nguyễn Đạt	Nam	26/07/1993	D580201	8.00	8.25	7.75	24.00	
19	LT054	Phòng 02	Lâm Văn Hạnh	Nam	06/09/1993	D580201	7.75	8.50	7.50	23.75	
20	LT064	Phòng 03	Đặng Gia Huy	Nam	10/08/1993	D580201	8.75	8.25	6.75	23.75	
21	LT083	Phòng 03	Nguyễn Quang Minh	Nam	12/08/1992	D580201	8.75	9.25	5.50	23.50	
22	LT147	Phòng 05	Trần Thanh Tuấn	Nam	24/10/1991	D580201	7.75	10.00	5.50	23.25	
23	LT146	Phòng 05	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	05/03/1994	D580201	9.00	8.00	6.00	23.00	
24	LT039	Phòng 02	Tạ Minh Đạo	Nam	01/01/1993	D580201	9.00	8.50	5.25	22.75	
25	LT048	Phòng 02	Phùng Minh Đức	Nam	02/09/1993	D580201	8.75	8.25	5.75	22.75	
26	LT104	Phòng 04	Nguyễn Văn Sinh	Nam	12/06/1994	D580201	9.00	8.50	5.25	22.75	
27	LT159	Phòng 05	Trương Nguyên Vũ	Nam	29/07/1994	D580201	8.50	8.75	5.50	22.75	



STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
28	LT162	Phòng 05	Phạm Vương	Nam	20/10/1988	D580201	7.50	8.75	6.50	22.75	
29	LT149	Phòng 05	Nguyễn Văn Tùng	Nam	29/11/1993	D580201	6.75	8.75	7.00	22.50	
30	LT055	Phòng 02	Nguyễn Gia Hiền	Nam	13/12/1994	D580201	7.50	8.25	6.50	22.25	
31	LT080	Phòng 03	Nguyễn Công Lục	Nam	19/06/1992	D580201	7.50	8.75	5.75	22.00	
32	LT085	Phòng 03	Trần Thanh Minh	Nam	18/11/1991	D580201	8.50	7.00	6.50	22.00	
33	LT114	Phòng 04	Nguyễn Văn Thái	Nam	24/01/1982	D580201	7.25	8.25	6.50	22.00	
34	LT057	Phòng 02	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	14/10/1994	D580201	8.00	7.50	6.25	21.75	
35	LT139	Phòng 05	Phạm Đình Trí	Nam	26/03/1991	D580201	9.00	6.75	6.00	21.75	
36	LT049	Phòng 02	Nguyễn Văn Dũng	Nam	20/10/1993	D580201	7.50	8.50	5.50	21.50	
37	LT044	Phòng 02	Trương Công Định	Nam	10/06/1992	D580201	7.50	8.25	5.50	21.25	
38	LT033	Phòng 02	Trương Hồng Chương	Nam	27/02/1993	D580201	7.50	7.75	5.75	21.00	
39	LT116	Phòng 04	Trần Hoài Thanh	Nam	15/04/1994	D580201	7.25	8.00	5.50	20.75	
40	LT129	Phòng 05	Nguyễn Quang Thọ	Nam	24/07/1993	D580201	8.50	6.50	5.25	20.25	
41	LT059	Phòng 02	Trần Xuân Hiệu	Nam	20/10/1988	D580201	7.00	7.00	5.50	19.50	
42	LT089	Phòng 03	Trần Văn Ngọc	Nam	29/06/1989	D580201	6.50	7.75	5.00	19.25	
43	LT158	Phòng 05	Nguyễn Văn Vũ	Nam	05/05/1993	D580201	8.25	5.00	6.00	19.25	
44	LT130	Phòng 05	Huỳnh Văn Thoại	Nam	20/12/1994	D580201	5.25	7.00	5.00	17.25	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Đông Văn Hương*

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2016**  
**NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**  
(Kèm theo quyết định số: **64** /ĐHGTVT-HĐTS ngày **11** tháng **02** năm 2016)

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
1	LT244	Phòng 08	Hồ Trọng Nghĩa	Nam	21/11/1993	D580205	10.00	9.25	8.75	28.00	
2	LT207	Phòng 07	Nguyễn Văn Hiền	Nam	12/01/1993	D580205	9.50	8.50	8.00	26.00	
3	LT261	Phòng 08	Nguyễn Minh Quảng	Nam	20/07/1993	D580205	10.00	8.00	8.00	26.00	
4	LT314	Phòng 10	Nguyễn Thành Tuấn	Nam	25/03/1994	D580205	8.00	9.50	8.00	25.50	
5	LT196	Phòng 06	Tạ Khương Duy	Nam	12/09/1994	D580205	8.25	9.50	7.50	25.25	
6	LT259	Phòng 08	Nguyễn Minh Quang	Nam	14/07/1994	D580205	8.00	9.00	8.25	25.25	
7	LT286	Phòng 09	Võ Đình Thành	Nam	06/06/1991	D580205	8.25	9.00	8.00	25.25	
8	LT318	Phòng 10	Phạm Mạnh Tuấn	Nam	30/08/1989	D580205	8.25	9.00	8.00	25.25	
9	LT262	Phòng 08	Nguyễn Anh Quốc	Nam	12/06/1994	D580205	8.50	9.00	7.50	25.00	
10	LT224	Phòng 07	Trần Văn Khánh	Nam	09/12/1993	D580205	9.00	9.25	6.50	24.75	
11	LT246	Phòng 08	Phạm Tài Nguyên	Nam	13/05/1990	D580205	9.00	9.50	6.25	24.75	
12	LT171	Phòng 06	Nguyễn Phương Châu	Nam	30/11/1993	D580205	9.50	7.50	7.50	24.50	
13	LT183	Phòng 06	Phan Bình Đình	Nam	03/04/1991	D580205	10.00	9.25	5.25	24.50	
14	LT173	Phòng 06	Lê Trịnh Việt Chỉnh	Nam	15/04/1986	D580205	8.00	8.75	7.50	24.25	
15	LT223	Phòng 07	Huỳnh An Khang	Nam	08/07/1994	D580205	8.25	9.25	6.75	24.25	
16	LT238	Phòng 08	Nguyễn Thành Lưu	Nam	20/11/1994	D580205	8.00	8.00	8.25	24.25	
17	LT270	Phòng 09	Võ Ngọc Sáng	Nam	06/12/1994	D580205	9.25	7.00	8.00	24.25	
18	LT292	Phòng 09	Nguyễn Mậu Thông	Nam	10/05/1988	D580205	8.75	9.75	5.75	24.25	
19	LT315	Phòng 10	Trịnh Quang Tuấn	Nam	27/09/1992	D580205	7.00	9.75	7.00	23.75	
20	LT301	Phòng 10	Nguyễn Văn Toàn	Nam	25/06/1993	D580205	8.25	8.75	6.50	23.50	
21	LT215	Phòng 07	Nguyễn Thanh Hoàng	Nam	05/03/1993	D580205	8.25	8.00	7.00	23.25	
22	LT221	Phòng 07	Phạm Thị Huyền	Nữ	15/07/1992	D580205	8.25	8.25	6.75	23.25	
23	LT249	Phòng 08	Ngô Đình Nhiệm	Nam	20/12/1992	D580205	8.00	7.75	7.50	23.25	
24	LT267	Phòng 09	Ngô Thị Xuân Sang	Nữ	31/07/1991	D580205	8.75	9.00	5.50	23.25	
25	LT326	Phòng 10	Phan Hùng Vinh	Nam	26/07/1994	D580205	8.25	9.00	6.00	23.25	
26	LT170	Phòng 06	Nguyễn Đăng Châu	Nam	06/03/1994	D580205	9.25	5.50	8.25	23.00	
27	LT180	Phòng 06	Lê Văn Danh	Nam	10/07/1989	D580205	8.00	9.50	5.50	23.00	



2

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên		Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
28	LT242	Phòng 08	Nguyễn Văn	Nam	Nam	15/06/1992	D580205	8.25	9.50	5.25	23.00	
29	LT254	Phòng 08	Bùi Lê Tuấn	Phong	Nam	07/01/1994	D580205	9.00	8.25	5.75	23.00	
30	LT189	Phòng 06	Nguyễn Thành	Được	Nam	23/05/1993	D580205	8.50	6.75	7.50	22.75	
31	LT192	Phòng 06	Lương Thành	Đương	Nam	10/01/1993	D580205	9.00	8.50	5.25	22.75	
32	LT243	Phòng 08	Phạm Duy	Nam	Nam	12/08/1991	D580205	9.25	7.75	5.75	22.75	
33	LT193	Phòng 06	Cao Thái	Duy	Nam	26/02/1993	D580205	8.00	7.25	7.00	22.25	
34	LT209	Phòng 07	Nguyễn Thế	Hiển	Nam	26/11/1991	D580205	7.25	8.00	7.00	22.25	
35	LT241	Phòng 08	Nguyễn Nhật	Nam	Nam	16/07/1994	D580205	8.25	7.00	7.00	22.25	
36	LT279	Phòng 09	Nguyễn Đức	Thắng	Nam	24/10/1991	D580205	8.25	5.50	8.50	22.25	
37	LT197	Phòng 07	Trần Trọng	Duy	Nam	28/04/1993	D580205	10.00	6.25	5.75	22.00	
38	LT226	Phòng 07	Nguyễn Thành	Khương	Nam	05/02/1993	D580205	8.50	7.25	6.25	22.00	
39	LT235	Phòng 08	Lê Đức	Lợi	Nam	17/01/1991	D580205	6.75	8.50	6.75	22.00	
40	LT248	Phòng 08	Võ Công	Nhật	Nam	27/07/1991	D580205	7.75	9.00	5.00	21.75	
41	LT284	Phòng 09	Nguyễn Khương	Thành	Nam	19/05/1993	D580205	7.25	7.75	6.75	21.75	
42	LT225	Phòng 07	Trương Thu	Khoa	Nam	04/11/1992	D580205	8.75	5.75	7.00	21.50	
43	LT297	Phòng 09	Trần Thanh	Tín	Nam	14/04/1994	D580205	8.25	7.25	6.00	21.50	
44	LT324	Phòng 10	Tô Thái	Viễn	Nam	14/08/1994	D580205	7.00	7.75	6.75	21.50	
45	LT165	Phòng 06	Lê Ngô	Bằng	Nam	08/04/1994	D580205	7.00	7.25	7.00	21.25	
46	LT280	Phòng 09	Nguyễn Thành	Thắng	Nam	20/04/1984	D580205	8.00	6.50	6.75	21.25	
47	LT168	Phòng 06	Phan Thanh	Bình	Nam	02/07/1994	D580205	6.50	8.25	5.75	20.50	
48	LT191	Phòng 06	Võ Thanh	Dương	Nam	02/11/1991	D580205	6.25	8.25	6.00	20.50	
49	LT210	Phòng 07	Lê Thành	Hiếu	Nam	20/03/1992	D580205	7.00	8.25	5.25	20.50	
50	LT268	Phòng 09	Nguyễn Thanh	Sang	Nam	15/08/1993	D580205	8.00	6.75	5.75	20.50	
51	LT187	Phòng 06	Nguyễn Minh	Dũng	Nam	07/08/1992	D580205	6.25	8.75	5.25	20.25	
52	LT252	Phòng 08	Nguyễn Thanh	Phát	Nam	08/11/1994	D580205	6.50	6.50	7.25	20.25	
53	LT273	Phòng 09	Nguyễn Sỹ	Tài	Nam	08/12/1990	D580205	6.50	8.25	5.50	20.25	
54	LT174	Phòng 06	Phạm Bảo	Chúc	Nam	08/03/1993	D580205	8.75	6.25	5.00	20.00	
55	LT256	Phòng 08	Nguyễn Hữu	Phúc	Nam	21/04/1994	D580205	7.25	7.75	5.00	20.00	
56	LT176	Phòng 06	Nguyễn Văn	Cường	Nam	10/04/1993	D580205	7.25	7.50	5.00	19.75	
57	LT285	Phòng 09	Nguyễn Thanh	Thành	Nam	19/08/1985	D580205	7.75	6.25	5.50	19.50	
58	LT179	Phòng 06	Nguyễn Vinh	Đài	Nam	19/08/1994	D580205	7.50	6.25	5.50	19.25	
59	LT308	Phòng 10	Đặng Thành	Trung	Nam	30/12/1993	D580205	8.25	5.25	5.25	18.75	
60	LT323	Phòng 10	Võ Quang	Viên	Nam	12/09/1994	D580205	8.00	5.25	5.50	18.75	
61	LT263	Phòng 08	Nguyễn Đình	Quốc	Nam	12/07/1989	D580205	5.00	6.25	7.25	18.50	
62	LT217	Phòng 07	Nguyễn Việt	Hùng	Nam	30/06/1993	D580205	5.00	7.25	5.25	17.50	
63	LT222	Phòng 07	Nguyễn Quang	Khải	Nam	30/07/1993	D580205	6.25	6.00	5.00	17.25	

ĐỒNG  
 HỌC  
 G VẬN  
 HÍ MINH

2

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
64	LT205	Phòng 07	Nguyễn Đức Hậu	Nam	05/10/1991	D580205	5.75	5.00	5.00	15.75	
65	LT275	Phòng 09	Cao Duy Tân	Nam	14/02/1990	D580205	5.25	5.00	5.00	15.25	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Đông Văn Hương*



**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2016**  
**NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

(Kèm theo quyết định số: **64** /ĐHGTVT-HĐTS ngày **01** tháng **02** năm 2016)

STT	SBD	PHÒNG THI	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Ngành	Môn Toán	Môn Cơ sở ngành	Môn Chuyên ngành	Tổng	Ghi Chú
1	LT018	Phòng 01	Vũ Hữu Thịnh	Nam	12/10/1994	D520103	7.00	8.50	8.25	23.75	
2	LT020	Phòng 01	Lưu Công Tiên	Nam	02/01/1993	D520103	7.75	8.50	6.50	22.75	
3	LT024	Phòng 01	Trương Nhân Viên	Nam	04/11/1994	D520103	7.00	7.75	6.25	21.00	
4	LT026	Phòng 01	Lê Quốc Vương	Nam	10/08/1991	D520103	6.75	7.25	7.00	21.00	
5	LT003	Phòng 01	Nguyễn Khánh Duy	Nam	16/07/1993	D520103	5.25	8.25	7.25	20.75	
6	LT014	Phòng 01	Phan Ngọc Tài	Nam	10/10/1992	D520103	5.75	6.25	6.50	18.50	
7	LT008	Phòng 01	Nguyễn Điền Khang	Nam	07/04/1992	D520103	5.50	6.50	6.00	18.00	
8	LT023	Phòng 01	Đoàn Văn Tứ	Nam	16/03/1994	D520103	5.00	6.50	5.00	16.50	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Đông Văn Hoàng*